

## KẾ HOẠCH

## Về việc thu- chi các khoản dịch vụ năm học 2024-2025

## 1. Tiền mua sắm trang thiết bị bán trú

## 1.1 phần thu

Stt	Nội dung thu	Số trẻ thực thu			Mức thu		Thành tiền
		HS mới	HS cũ	Tổng HS	HS mới	HS cũ	
1	Trang thiết bị phục vụ bán trú	103	289	392	#####	200,000	94,880,000

## 1.2. phần chi:

Stt	Tên danh mục đồ dùng, trang thiết bị	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cốc uống nước	Cái	100	28,000	2,800,000
2	Bát tô to	Cái	31	45,000	1,395,000
2	Bát con	Cái	100	34,000	3,400,000
3	Thìa mẫu giáo	Cái	65	11,000	715,000
4	Thìa nhà trẻ	Cái	15	10,000	150,000
5	Muôi com, canh	Cái	40	40,000	1,600,000
6	Muôi múc Canh to	Cái	3	75,000	225,000
7	Muôi chia thức ăn nhỏ	Cái	6	35,000	210,000
8	Muôi lỗ nấu cán dài	Cái	1	#####	155,000
9	Đĩa inox	Cái	40	25,000	1,000,000
10	Khay tròn	Cái	20	80,000	1,600,000
11	Dao thái	Con	4	#####	1,000,000
Stt	Tên danh mục đồ dùng, trang thiết bị	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
12	Dao gọt	Con	4	12,000	48,000
13	Dao con	Con	4	30,000	120,000
14	Thớt tre	Cái	4	#####	1,080,000
15	Giá để dao thớt inox	Cái	2	#####	700,000
16	Lọ đựng bột canh	Cái	2	25,000	50,000
17	Lọ lưu thực phẩm	Cái	5	45,000	225,000
18	Hộp đựng lọ lưu thực phẩm	Cái	2	65,000	130,000
19	Đũa xào	Đôi	2	10,000	20,000
20	Ống đựng muối, thìa cho trẻ	Cái	2	#####	440,000
54	Bàn chải giặt	Cái	13	13,000	169,000
55	Cọ nhà vệ sinh	Cái	13	22,000	286,000
56	Bô đi vệ sinh của trẻ	Cái	6	25,000	150,000
57	Đép đi trong nhà vệ sinh	Đôi	64	20,000	1,280,000
58	Giấy vệ sinh (2 bịch/tháng)	Bịch	234	65,000	15,210,000

59	Khăn lau tay bàn ăn	Cái	185	12,000	2,220,000
60	Khăn mặt cho trẻ ( thay 2 lần/ năm)	Cái	786	6,000	4,716,000
61	Khăn lau tay khô có móc treo	Cái	39	28,000	1,092,000
62	Khăn lau to cho nhà trẻ	Cái	3	90,000	270,000
63	Lược chải tóc	Cái	26	10,000	260,000
64	Nước lau sàn (2 lọ/tháng/(lớp)	Chai	234	38,000	8,892,000
65	Thảm lau chân	Cái	50	55,000	2,750,000
66	Vim vệ sinh 1 lọ/tháng/(lớp)	Chai	234	38,000	8,892,000
67	Xà phòng giặt ô mô 700g (lớp 1 gói/ tháng)	Gói	117	40,000	4,680,000
68	Nước rửa tay cho trẻ 2 lọ /tháng	Lọ	234	70,000	16,380,000
69	Xềng hót rác	Cái	13	15,000	195,000
70	Yếm của trẻ	Cái	144	28,000	4,032,000
71	Túi đựng rác sinh học ( 1kg/ tháng)	kg	117	37,000	4,329,000
<b>Stt</b>	<b>Tên danh mục đồ dùng, trang thiết bị</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
72	Khăn lau bếp	cái	40	10,000	400,000
73	Găng tay cao su	Đôi	39	26,000	1,014,000
74	Muối hạt	Kg	40	15,000	600,000
	<b>Tổng cộng</b>				<b>94,880,000</b>

## 2. Khoản thu chi hỗ trợ người nấu ăn, quản lý và vệ sinh bán trú. (Có bảng tính cụ thể kèm theo- Biểu 1)

### 2.1 phần thu

Stt	Nội dung thu	Số trẻ thất thu do trẻ nghỉ (5,5%)	Số trẻ tính thu	Mức thu	Số tháng	Thành tiền
<b>A</b>	<b>B</b>	$2=1*5, 5\%$	$3=1-2$	4	5	$6=3*4*5$
1	Thu hỗ trợ người nấu ăn, quản lý và vệ sinh bán trú	22	370	150,000	9	499,500,000
	<b>Tổng thu</b>					<b>499,500,000</b>

### 2.2 phần chi:

Stt	Nội dung chi	Số tiền
1	Chi 67,75% tiền lương và các khoản đóng góp cho nhân viên nấu ăn còn thiếu sau khi trừ đi ngân sách nhà nước hỗ trợ 9 tháng (Kèm biểu 1.1).	338,434,600
2	Chi tiền 27,6% cho công tác quản lý hiệu trưởng: 10,2%, hiệu phó nuôi: 8,2%, Kế toán: 6,7%, thủ quỹ: 1,5% và bếp trưởng: 1%)* 9 tháng (Kèm biểu 1.1).	137,862,000
3	Chi nộp 2% thuế TNDN theo doanh thu	9,990,000
4	Chi vệ sinh bán trú: 2,65% ( Kèm theo biểu 1.2)	13,213,400
	<b>Tổng chi</b>	<b>499,500,000</b>

### 3. Khoản thu chi quản lý trẻ ngoài giờ hành chính: (Có bảng tính cụ thể kèm theo- Biểu 2)

#### 3.1 phần thu

Stt	Nội dung thu	Số trẻ thất thu do trẻ nghỉ (5,5%)	Số trẻ tính thu	Mức thu	Số tháng	Thành tiền
<b>A</b>	<b>B</b>	$2=1*5,5\%$	$3=1-2$	4	5	$6=3*4*5$
1	Thu quản lý trẻ ngoài giờ	22	370	220,000	9	<b>732,600,000</b>

#### 3.2 phần chi

Stt	Nội dung chi		Thành tiền
1	Chi 92,4 % cho giáo viên, nhân viên bảo vệ trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý trẻ chi theo số tiền thực thu trong tháng x 9 tháng		676,922,400
2	Chi 5,6% cho công tác quản lý (phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn) theo số tiền thực thu trong tháng x 9 tháng .		41,025,600
3	Chi nộp 2% thuế TNDN theo doanh thu		14,652,000
	<b>Cộng chi</b>		<b>732,600,000</b>

### 4. Khoản thu chi tiền ăn bán trú:

Tiền ăn		Nhà trẻ	MG 3 tuổi	MG 4 tuổi	MG 5 tuổi
Mức thu tiền ăn/vé ăn/ ngày		<b>26,000</b>	<b>26,000</b>	<b>26,000</b>	<b>26,000</b>
Mức chi	- Bữa phụ sáng (Uống sữa bột Dielac)	<b>3,500</b>	<b>4,000</b>	<b>4,000</b>	<b>4,000</b>
	- Bữa trưa	<b>11,000</b>	<b>12,700</b>	<b>12,700</b>	<b>12,700</b>
	- Bữa chiều	<b>8,500</b>	<b>6,300</b>	<b>6,300</b>	<b>6,300</b>
	- Ga, điện, nước	<b>3,000</b>	<b>3,000</b>	<b>3,000</b>	<b>3,000</b>

### 5. Khoản thu chi cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng anh

#### 5.1 phần thu

Stt	Nội dung thu	Số trẻ tính thu	Mức thu	Số tháng	Thành tiền
<b>A</b>	<b>B</b>	$3=1-2$	4	5	$6=3*4*5$
1	Thu học tiếng anh	140	160,000	9	<b>201,600,000</b>

#### 5.2 phần chi

Stt	Nội dung chi		Thành tiền
1	Chi 75% cho trung tâm ngoại ngữ theo hợp đồng chi theo số tiền thực thu trong tháng x 9 tháng		151,200,000
2	Chi 25% để lại trường theo số tiền thực thu trong tháng x 9 tháng trong đó: phân bổ chi 100% số tiền thu 25% để lại tại đơn vị như sau.		50,400,000
	- Chi 40% cho giáo viên trợ giảng		20,160,000

- Chi 48% cho công tác quản lý theo sơ tiêu thực thu trong tháng ( Hiệu trưởng: 14%; Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn: 12% * 2 người; Kế toán 10%) x 9 tháng .	24,192,000
- Chi 10% cho hỗ trợ cơ sở vật chất nhỏ x 9 tháng .	5,040,000
- Chi nộp 2% thuế TNDN theo doanh thu	1,008,000
<b>Cộng chi</b>	<b>201,600,000</b>

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Thị Nga**